

**CÔNG TY TNHH INSULTEC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH INSULTEC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INSULTEC VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: INSULTEC VIET NAM CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106125104

**3. Ngày đăng ký thành lập:** 18/03/2013

**4. Địa chỉ trụ sở chính:** Số 11 ngõ Hòa Bình 2, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>((không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng); )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4312     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3313     |
| 3.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3315     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác<br>(Chi tiết:<br>- Sửa chữa lưới đánh bắt cá, bao gồm cả phục hồi ;<br>- Sửa chữa dây, đòn bẫy, buồm, mái che ;<br>- Sửa chữa các túi để đựng phân bón và hoá chất ;<br>- Sửa chữa hoặc tân trang các tấm gỗ pallet kê hàng hoá, các thùng hoặc thùng hình ống trên tàu và các vật dụng tương tự ;<br>- Sửa chữa máy bắn bóng và máy chơi game dùng tiền xu khác, thiết bị chơi bowling và các vật dụng tương tự ;<br>- Dịch vụ phục vụ đàn organ và nhạc cụ tương tự<br>) | 3319     |
| 5.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0892     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2391     |
| 7.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2395     |
| 8.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2817     |
| 9.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3811     |
| 10. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3812     |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3821     |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3822     |

Thời gian đăng từ ngày 25/04/2013 đến ngày 08/05/2013

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3900        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710        |
| 15. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>(Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;<br>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Động cơ,<br>+ Dụng cụ máy,<br>+ Thiết bị khai khoáng và thăm dò dầu,<br>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh,<br>+ Thiết bị đo lường và điều khiển,<br>+ Máy móc công nghiệp, thương mại và khoa học khác;<br>- Cho thuê thiết bị vận tải đường bộ (trừ xe có động cơ) không có người điều khiển:<br>+ Mô tô, xe lưu động, cắm trại...,<br>+ Động cơ tàu hỏa;<br>- Cho thuê thiết bị vận tải đường thủy không kèm người điều khiển:<br>+ Thuyền và tàu thương mại;<br>- Cho thuê thiết bị vận tải hàng không không kèm người điều khiển:<br>+ Khinh khí cầu.<br>- Cho thuê container;<br>- Cho thuê palet;<br>- Cho thuê động vật (như vật nuôi, ngựa đua). ) | 7730        |
| 16. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652(Chính) |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4511        |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4530        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>((trừ quặng uranium và thorium); )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662        |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752        |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 24. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3311        |

Thời gian đăng từ ngày 25/04/2013 đến ngày 08/05/2013

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2811 |
| 26. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2814 |
| 27. | Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2815 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>(Chi tiết:<br>- Việc chuẩn bị và thực hiện các dự án liên quan đến kỹ thuật điện và điện tử, kỹ thuật khai khoáng, kỹ thuật hoá học, dược học, công nghiệp và nhiều hệ thống, kỹ thuật an toàn hoặc những dự án quản lý nước;<br>- Việc chuẩn bị các dự án sử dụng máy điều hoà, tủ lạnh, máy hút bụi và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm, kỹ thuật âm thanh<br>) | 7110 |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 30. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8129 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết:<br>- Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô ;<br>- Sản xuất vật liệu cách âm khoáng như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm ;<br>)                       | 2399 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>((không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); )                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 33. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4512 |
| 34. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>(Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>)                                                                                                            | 4663 |
| 36. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br/>(Chi tiết:<br/> + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br/> + Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br/> + Chống ẩm các toà nhà,<br/> + Chôn chân trụ,<br/> + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br/> + Uốn thép,<br/> + Xây gạch và đặt đá,<br/> + Lợp mái bao phủ toà nhà,<br/> + Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng,<br/> + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp,<br/> + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br/> - Các công việc dưới bề mặt ;<br/> )</p> | 4390 |
| 38. | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br/>(Chi tiết:<br/> - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br/> Bán buôn nhựa đường, vật liệu cách nhiệt, cách âm, chống cháy, máy phát điện, giàn giáo;<br/> - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br/> - Bán buôn cao su;<br/> - Bán buôn sợi dệt...;<br/> - Bán buôn bột giấy;<br/> - Bán buôn đá quý;<br/> - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại)</p>                                                                                                                                    | 4669 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>(Chi tiết:<br/>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kính thuốc)<br/>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh<br/>- Bán lẻ động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br/>- Bán lẻ đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br/>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau...;<br/>- Bán lẻ tem và tiền kim khí; )</p> | 4773 |
| 41. | <p>Xây dựng công trình công ích<br/>(Chi tiết:<br/>Việc xây dựng các mạng lưới vận chuyển, phân phối và các công trình xây dựng dân dụng như:<br/>+ Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông,<br/>+ Các đường ống với khoảng cách dài, mạng lưới truyền năng lượng và viễn thông ở thành phố; các công trình phụ thuộc của thành phố.<br/>- Xây dựng đường ống và hệ thống nước như :<br/>+ Hệ thống tưới tiêu (kênh),<br/>+ Các bể chứa.<br/>- Xây dựng các công trình cửa:<br/>+ Hệ thống nước thải, bao gồm cả sửa chữa,<br/>+ Nhà máy xử lý nước thải,<br/>+ Các trạm bơm,<br/>+ Nhà máy năng lượng,<br/>- Khoan nguồn nước.<br/>)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4220 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>(Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí<br>) | 4329 |
| 44. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2513 |
| 45. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2816 |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4931 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>((không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 48. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 49. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0810 |
| 50. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2818 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 52. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br/>(Chi tiết:<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br/>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br/>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br/>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br/>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br/>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br/>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br/>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br/>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br/>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br/>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường<br/>- Bán buôn thang cuốn, thang máy, cầu thang tự động)</p> | 4659 |
| 54. | <p>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br/>(Chi tiết:<br/>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br/>+ Các nhà máy lọc dầu,<br/>+ Các xưởng hoá chất,<br/>- Xây dựng công trình cửa như:<br/>+ Đường thuỷ, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br/>+ Đập và đê.<br/>- Xây dựng đường hầm ;<br/>- Các công trình thể thao ngoài trời.<br/>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ đắp đường, các cơ sở hạ tầng công). )</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4290 |
| 55. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3314 |
| 57. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541 |
| 58. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 59. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 60. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br/>(Chi tiết: Trang trí nội thất công trình (trừ dịch vụ thiết kế công trình); )</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7410 |
| 61. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                 | 5210 |
| 63. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 64. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>(Chi tiết: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) )                                           | 4610 |
| 65. | Hoạt động viễn thông khác<br>(Chi tiết: - Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up);<br>) | 6190 |

**Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam:**

Kinh doanh dịch vụ viễn thông (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông);

Đại lý dịch vụ viễn thông;

Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**8. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân

Số: 012825856

Ngày cấp: 25/11/2005

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Số 11 ngõ Hòa Bình 2, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Số 11 ngõ Hòa Bình 2, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Người đại diện theo pháp luật của công ty:**



Họ và tên: LÊ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch công ty*

Ngày sinh: 17/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012825856

Ngày cấp: 25/11/2005

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11 ngõ Hòa Bình 2, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 11 ngõ Hòa Bình 2, phố Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**10. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội